

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 6 - 2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Lan và bà Nguyễn Thị Xuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 25/6/2024, tại Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 53/2024/HNGĐ-ST ngày 14/3/2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST - HN&GD, ngày 29/5/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Phương Thị Thu H**, sinh năm 2002;

Nơi cư trú: **Xóm P, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

Chỗ ở hiện nay: **Xóm N, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

2. Bị đơn: Anh **Lưu Văn Công P**, sinh năm 1995;

Nơi cư trú: **Xóm P, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

(Chị **H** có mặt; anh **P** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Phương Thị Thu H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **P** kết hôn năm 2021, đăng ký kết hôn tại **UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.** Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng không tôn trọng nhau, nên thường hay xảy ra cãi vã, anh **P** hay đánh đập và xúc phạm chị. Từ đầu năm 2024 đến nay chị và anh **P** ly thân, chị cũng đưa hai con bỏ về nhà ngoại tại **xóm N, xã P** sinh sống và làm ăn. Từ khi ly

thân, anh **P** không quan tâm, thăm hỏi chị và các con, anh **P** cũng không có thiện chí đoàn tụ vợ chồng. Hiện cả hai không còn tình cảm, chị xác định không thể đoàn tụ gia đình nên đề nghị Toà án giải quyết cho được ly hôn với anh **P** để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung vợ chồng chị và anh **P** có 02 con chung: cháu **Lưu Ánh D**, sinh ngày 07/9/2021 và cháu **Lưu Minh K**, sinh ngày 18/12/2022. Nay ly hôn, do các con chung còn nhỏ và đang sống ổn định cùng chị nên đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu anh **P** cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.500.000đ/tháng, hai con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi cả hai con trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

Về nợ chung, khoản cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

*Tại bản tự khai anh **Lưu Văn Công P** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **H** kết hôn tại **UBND xã P, huyện Đ** và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương.

Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng chỉ thời gian đầu. Cuộc sống sau này thường xuyên bất đồng quan điểm, không hợp nhau nên có mâu thuẫn. Nay chị **H** xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Giữa anh và chị **H** có 02 con chung: cháu **Lưu Ánh D**, sinh ngày 07/9/2021 và cháu **Lưu Minh K**, sinh ngày 18/12/2022. Khi ly hôn anh không đồng ý giao cả hai con chung cho chị **H** được nuôi dưỡng, đề nghị mỗi người nuôi 01 con chung. Trong đó chị **H** nuôi cháu **Lưu Ánh D**, còn anh nuôi cháu **Lưu Minh K**.

Về tài sản chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

Khoản nợ chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Đại Từ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 96, 97 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016, ra bản án với các nội dung sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận đơn khởi kiện, cho chị **H** được ly hôn với anh **P**.

- *Về con chung*: Đề nghị giao cả hai con chung: cháu **Lưu Ánh D**, sinh ngày 07/9/2021 và cháu **Lưu Minh K**, sinh ngày 18/12/2022 cho mẹ là chị **Phương Thị Thu H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các con cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

- *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*: Buộc anh **Lưu Văn Công P** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung cùng chị **Phương Thị Thu H** đối với mỗi con là 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng. Hai con chung là 3.000.000đ/tháng.

Thời điểm thực hiện cấp dưỡng: Kể từ tháng 06/2024 cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc khi chị **H** có thay đổi việc cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

- *Về nợ chung, các khoản cho vay chung*: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

- *Án phí*: Chị **H** phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Anh **P** phải chịu án phí về việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- *Quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”. Bị đơn anh **Lưu Văn Công P** có hộ khẩu thường trú tại **xóm P, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, xác định thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

[2.1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn anh **P** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt anh **P** trong vụ án và giành quyền kháng cáo cho người vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Về thủ tục hòa giải: Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải đoàn tụ do Tòa án tiến hành, cả hai thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, về con chung và người trực tiếp nuôi dưỡng có sự tranh chấp, bị đơn không đồng ý giao cả hai

con chung cho nguyên đơn. Do vậy, Tòa án tiến hành các thủ tục để mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **H** đối với anh **P**, Hội đồng xét xử thấy: Chị **Phương Thị Thu H** và anh **Lưu Văn C P** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã P, huyện Đ** và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2021, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn chị **H** về gia đình anh **P** làm dâu, chung sống cùng chồng và bố mẹ đẻ anh **P**, cuộc sống hạnh phúc nhưng chỉ được thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã to tiếng. Từ đầu năm 2024, chị **H** bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại **xóm N, xã P, huyện Đ** sinh sống và làm ăn. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, từ khi ly thân anh **P** cũng không quan tâm đến chị **H** và các con. Điều này phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ do Tòa án tiến hành đối với địa phương nơi cư trú của chị **H**, anh **P**. Cụ thể, tại Biên bản làm việc với ông **Đỗ Gia K1** – là trưởng **xóm P, xã P** được cung cấp thông tin: Chị **H** và anh **P** là công dân sinh sống tại địa phương, góc độ gia đình chị **H** và anh **P** có mâu thuẫn, cãi vã, chị **H** bỏ nhà về nhà ngoại cả hai không có sự quan tâm và ly thân nhau, hiện anh **P** đi làm công ty chỉ thỉnh thoảng mới về gia đình. Như vậy, việc mâu thuẫn vợ chồng của chị **H** đối với anh **P** là đúng và hiện tại không sống chung với nhau như thực tế như anh, chị đã trình bày, cả trong quá trình giải quyết vụ án và hòa giải, anh **P** cũng thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn với chị **H** xác định vợ chồng có mâu thuẫn và không còn tiếng nói chung.

Xét thấy: Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau...*”. Thực tế cuộc sống của chị **H**, anh **P** đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **H**, cho chị **H** được ly hôn với anh **P** là phù hợp theo quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Với quá trình chung sống, chị **H** và anh **P** có 02 con chung: cháu **Lưu Ánh D**, sinh ngày 07/9/2021; **Lưu Minh K**, sinh ngày 18/12/2022. Nay ly hôn chị **H** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu anh **P** cấp dưỡng nuôi con, mỗi con 1.500.000đ/tháng, hai con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi các con chung trưởng thành. Tại phiên tòa chị **H** cung cấp thông tin anh **P** đi làm công ty có thu nhập trên 10.000.000đ/tháng nhưng không hề quan tâm đến hai con.

Hội đồng xét xử thấy, trong quá trình giải quyết vụ án anh **P** thể hiện quan điểm không đồng ý cho chị **H** nuôi cả hai con, anh đề nghị mỗi người nuôi 01 con chung, cụ thể giao chị **H** nuôi con chung thứ nhất cháu **Lưu Ánh D**, anh nuôi con chung thứ hai cháu **Lưu Minh K**. Tuy nhiên, anh **P** không đưa ra được lý do việc chị **H** bỏ bê hay ngược đãi các con.

Về yêu cầu được quyền nuôi con của anh **P** và chị **H** là rất thực tâm. Tuy nhiên, tính đến thời điểm xét xử, hai con chung của anh, chị đều chưa tròn 36 tháng tuổi, mặt khác cả hai con đang ở với chị **H** và do chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **H** không hề bỏ con lại gia đình chồng. Do vậy, không có căn cứ áp dụng Án lệ số 54 về quyền nuôi con của người cha đối với con chưa đủ 36 tháng tuổi, mà cần áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình để giao con cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, cụ thể:

Khoản 2 Điều 81 quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con*”.

Khoản 3 Điều 81 quy định: “*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con....*”.

Tại phiên tòa, chị **H** khẳng định hai con tại đang ở cùng với chị, được chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, các con của chị **H** còn quá nhỏ cũng rất cần được sự chăm sóc của mẹ và theo quy định tại Điều luật nêu trên, xét thấy, cần thiết phải giao cả hai con chung cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do vậy, đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung của chị **H** là có căn cứ, được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **H** đề nghị mức cấp dưỡng nuôi con đối với anh **P** 1.500.000đ/tháng/01 con chung, hai con là 3.000.000đ/tháng. Xét yêu cầu mức cấp dưỡng phù hợp với mặt bằng chung về thu nhập của công nhân hiện tại nên chấp nhận yêu cầu của chị **H**, buộc anh **P** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **H** hàng tháng theo quy định,

Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung: kể từ tháng 6/2024 cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). theo quy định tại các Điều 110, khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.3]. Về tài sản chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

[3.4]. Về khoản nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị **H** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Anh **P** phải chịu tiền án phí về việc cấp dưỡng nộp ngân sách Nhà nước

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tại phiên toà là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 5 Điều 177, Điều 178, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Phương Thị Thu H** với anh **Lưu Văn Công P**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Phương Thị Thu H** được ly hôn với anh **Lưu Văn Công P**.

2. Về con chung: Giao cả hai con chung là cháu **Lưu Ánh D**, sinh ngày 07/9/2021; **Lưu Minh K**, sinh ngày 18/12/2022, cho chị **Phương Thị Thu H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh **Lưu Văn Công P** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **Phương Thị Thu H** đối với mỗi con là 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Hai con chung là 3.000.000đ/tháng (Ba triệu đồng).

Thời điểm thực hiện cấp dưỡng: Kể từ tháng 06/2024 cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc khi chị **H** có thay đổi việc cấp dưỡng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi

thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

4. Về nợ chung, cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị **Phương Thị Thu H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, chị **H** được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, theo biên lai số 0005343 ngày 14/3/2024. Xác nhận chị **H** đã nộp đủ.

Anh **Lưu Văn Công P** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí về việc cấp dưỡng nuôi con, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để sung quỹ Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị **H** tại phiên toà. Báo cho biết chị **H** có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh **P** vắng mặt tại phiên toà. Báo cho biết anh **P** vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- UBND xã Phú Lạc (ĐKKH số 08/2021, ngày 01/3/2021);
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà